

Bản án số: 41/2017/HSST
Ngày 15/8/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thông;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hồng Phong;

2. Bà Đỗ Thị Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Huế -Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà:
Trịnh Thị Hoàng Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2017/HSST, ngày 27/6/2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị B (tên gọi khác: Nguyễn Thanh V), sinh năm: 1962, tại thành phố Hà Nội; trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: Kinh; con ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị C (đã chết); có chồng là Ông Nguyễn Hữu S và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 15/3/2017, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Bùi Quang T là Luật sư của Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đắk Nông – có mặt.

- Người bị hại:

1. NBH1 - có mặt.

Địa chỉ: đường D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

2. NBH2 – vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: xã A, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

3. NBH3 – Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: xã A, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

4. NBH4– Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai.

Địa chỉ: Tổ dân phố 03, thị trấn B, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

5. NBH5- vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố 11, thị trấn B, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu S – có mặt.

Địa chỉ: Khối 9, thị trấn B, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN THẤY:

Bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông truy tố về các hành vi phạm tội như sau:

Vào khoảng giữa năm 2013, Nguyễn Thị B (tên gọi khác là Nguyễn Thanh V) tình cờ gặp và quen biết với NHB2, trú tại thôn 3, xã A, huyện C, được NHB2 cho biết có con gái tên là Lê Yến T đang học kế toán sắp tốt nghiệp ra trường nhưng chưa xin được việc, lúc này Nguyễn Thị B đưa ra thông tin có nhiều mối quan hệ, quen biết rộng, có khả năng xin việc vào biên chế các cơ quan Nhà nước và đã từng xin được việc cho nhiều người. Tin tưởng Nguyễn Thị B, NHB2 nhờ Nguyễn Thị B xin việc cho Lê Yến T. Đến tháng 12/2013, Nguyễn Thị B nói với NHB2 sẽ xin việc cho Lê Yến T vào làm kế toán ở xã C, huyện C với giá 120.000.000đ, hẹn trong quý I/2014 được đi làm. Ngày 24/12/2013, NHB2 đến nhà đưa cho Nguyễn Thị B 110.000.000đ, số tiền còn lại hẹn đưa sau vì chưa vay mượn được. Khi nhận tiền Nguyễn Thị B có viết giấy thể hiện nhận tiền của NHB2 để xin việc, ký và đề tên Nguyễn Thanh V. Tháng 02/2014, chị Lê Yến T tốt nghiệp ra trường, NHB2 đến nhà đưa hồ sơ xin việc của chị Lê Yến T cho Nguyễn Thị B. Tháng 5/2014, Nguyễn Thị B nói với NHB2 sẽ xin cho chị Lê Yến T đi làm ở trung tâm huyện C và yêu cầu đưa thêm số tiền 100.000.000đ và 10.000.000đ còn thiếu của lần đưa trước. Ngày 05/5/2014, NHB2 đến nhà Nguyễn Thị B đưa 110.000.000đ, Nguyễn Thị B nhận tiền và viết giấy biên nhận. Tổng cộng NHB2 đưa cho Nguyễn Thị B là 220.000.000đ. Sau khi nhận tiền và hồ sơ Nguyễn Thị B không nộp vào cơ quan, tổ chức nào và không tiến hành xin việc cho Lê Yến T, khi NHB2 hỏi thì Nguyễn Thị B đưa ra nhiều thông tin khác nhau và yêu cầu NHB2 tiếp tục chờ. Đợi lâu không có kết quả, nên NHB2 nhiều lần yêu cầu Nguyễn Thị B trả lại tiền nhưng vẫn không trả.

Cùng thủ đoạn như trên, từ tháng 01/2014 đến giữa năm 2016, Nguyễn Thị B đã nhiều lần nhận của NBH1, trú tại: Tổ dân phố 11, thị trấn B, huyện C với tổng số tiền là 1.280.000.000đ để xin cho 07 trường hợp, cụ thể:

- Xin việc cho Phan Trần T (*con ông Phan Văn Q, bà Trần Thị H là anh trai, chị dâu NBH1*) vào làm kế toán Công an tỉnh Đắk Lắk với số tiền 290.000.000đ, NBH1 tự bỏ tiền đưa cho Nguyễn Thị B 290.000.000đ. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, Nguyễn Thị B hứa chậm nhất là trong tháng 3/2014 sẽ được đi làm, nhưng đến cuối năm 2015 vẫn không xin được nên NBH1 nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng Nguyễn Thị B không trả.

- Xin việc cho Nguyễn Thị Mai H (*con gái NBH1*) dạy Anh văn ở huyện C, NBH1 đã đưa cho Nguyễn Thị B 160.000.000đ. Sau khi nhận tiền Nguyễn Thị B không xin việc mà dùng tiền tiêu xài cá nhân.

- Xin việc cho Lê Thị H (*cháu NBH1*) làm kế toán trường học ở huyện C với số tiền 160.000.000đ, NBH1 tự bỏ tiền đưa cho Nguyễn Thị B 160.000.000đ, Nguyễn Thị B viết giấy nhận tiền vào ngày 11/7/2014, lý do xin việc làm. Sau đó không xin được việc, NBH1 yêu cầu trả lại tiền thì Nguyễn Thị B nói chưa có tiền và xin viết lại thành giấy vay mượn để trả lãi, đồng thời gạch bỏ giấy nhận tiền có nội dung xin việc.

- Xin việc cho Hoàng Thị L (*con NBH3*) vào làm việc tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông với số tiền 200.000.000đ, đưa trước 100.000.000đ, khi nào có quyết định tuyển dụng thì đưa số tiền còn lại. NBH1 nhận hồ sơ và 100.000.000đ từ NBH3. Ngày 18/5/2015, NBH1 đưa cho Nguyễn Thị B 100.000.000đ, Nguyễn Thị B yêu cầu đưa thêm 10.000.000đ chi phí xin việc, tổng cộng NBH1 đã đưa cho Nguyễn Thị B 110.000.000đ. Do không xin được việc NBH1 nhiều lần yêu cầu trả lại tiền nhưng Nguyễn Thị B không trả. Tháng 01/2016, NBH1 đã bỏ tiền của mình trả lại cho NBH3 100.000.000đ.

- Xin việc cho Đào Thị D, Đào Thị N (*cháu NBH4*) vào làm giáo viên Tiểu học và Trung học cơ sở tại huyện B với số tiền 520.000.000đ, NBH1 đã đưa cho Nguyễn Thị B 400.000.000đ và 10.000.000đ chi phí xin việc, tổng cộng là 410.000.000đ. Do không xin được việc, NBH1 yêu cầu Nguyễn Thị B trả lại tiền nhưng Nguyễn Thị B không trả. Đến tháng 3/2016, NBH1 đã lấy tiền của mình trả lại cho NBH4 400.000.000đ.

- Xin việc cho Phan Thị T (*cháu NBH5*) vào làm giáo viên dạy Toán tại trường học mới xây ở xã B, huyện B với số tiền 300.000.000đ. NBH1 nhận hồ sơ và 200.000.000đ từ NBH5, ngày 27/9/2016, NBH1 đưa cho Nguyễn Thị B 150.000.000đ, NBH1 giữ lại 50.000.000đ vì nhiều trường hợp chưa xin được, nên chưa giao đủ. Do không xin được việc, NBH1 yêu cầu trả lại tiền nhưng Nguyễn Thị B không trả, hiện tại NBH5 không có yêu cầu gì đối với số tiền này, giữa NBH5 và NBH1 sẽ tự thỏa thuận thống nhất sau.

Tổng cộng Nguyễn Thị B đã nhận của NBH1 và NHB2 số tiền là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

Tại bản cáo trạng số 36/CTr-VKS-P3 ngày 26/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị B về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, đúng như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố và khẳng định Viện kiểm sát truy tố và Tòa án xét xử đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của BLHS là đúng, không oan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, Điều

33, điểm b, p khoản 1 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B từ 13 năm đến 14 năm tù.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải trả lại cho NBH2 220.000.000đ; Trả lại cho NBH1 1.280.000.000đ, được khấu trừ 530.000.000đ đã trả.

Người bào chữa cho bị cáo xác định bị cáo Nguyễn Thị B bị Viện kiểm sát truy tố và Toà án xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà bị cáo cũng đã thừa nhận và khai báo về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội, bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại tổng số tiền là 530.000.000đ. Quá trình điều tra cũng như tại phiên toà bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự.

Tuy nhiên, do điều tra chưa đầy đủ, có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, không truy tố NBH1 có hành vi nhận tiền của những người bị hại và giao lại cho bị cáo Nguyễn Thị B, thực tế NBH1 cũng đã nhận của Nguyễn Thị B 8.000.000đ và giữ lại 50.000.000đ nhận của NBH5 hiện nay chưa trả. Quá trình điều tra và tại phiên toà bị cáo thành khẩn khai báo, nhưng kết luận điều tra lại thể hiện bị cáo quanh co, chối tội là không đúng với các tài liệu, chứng cứ lưu trong hồ sơ. Xác định sai tư cách tố tụng của người bị hại cụ thể NBH3, NBH5, NBH4 là những người giao tiền cho NBH1 để nhờ NBH1 xin việc, NBH1 giao tiền cho Nguyễn Thị B, sau khi Nguyễn Thị B không xin được việc NBH1 đã trả lại toàn bộ tiền cho NBH3, NBH4, còn NBH5 hiện nay chưa trả. Vì vậy, cần phải xác định họ là người bị hại trong vụ án, chứ không phải là người làm chứng. Do những vi phạm nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Tại phiên toà, bị cáo Nguyễn Thị B đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng. Lời khai của bị cáo tại phiên toà là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Mặc dù bị cáo không có khả năng xin việc nhưng vẫn đưa ra thông tin gian dối không đúng sự thật cho NHB2, NBH1 biết bị cáo có mối quan hệ quen biết rộng, có khả năng xin việc vào biên chế cơ quan nhà nước và đã từng xin việc được cho nhiều người, làm cho NHB2, NBH1 tin đó là sự thật, nên vào ngày 24/12/2013 và ngày 05/5/2014, NHB2 đã tự nguyện giao cho Nguyễn Thị B tổng số tiền là 220.000.000đ để nhờ Nguyễn Thị B xin việc làm cho con gái NHB2 là Lê

Yến T. Từ tháng 01/2014 đến giữa năm 2016, bị cáo đã nhiều lần nhận tiền của NBH1 với tổng số tiền là 1.280.000.000đ hứa xin việc cho 07 trường hợp. Sau khi nhận tiền và hồ sơ bị cáo không nộp hồ sơ cho cơ quan, tổ chức nào để liên hệ xin việc và chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên. Do đó, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Nguyễn Thị B phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

.....

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;”.

Xét tính chất vụ án do bị cáo gây ra là đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những người bị hại, gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội tại địa phương nơi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo phạm tội nhiều lần với số tiền lớn, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả do bị cáo gây ra, cách ly bị cáo với xã hội một thời gian dài thì mới đảm bảo được việc giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện trả lại cho NBH1 được 130.000.000đ, trong đó có 50.000.000đ tiền mặt và 80.000.000đ giá trị 01 bộ bàn ghế do Ông Nguyễn Hữu S (chồng bị cáo Nguyễn Thị B) giao cho NBH1 và một số đồ gỗ có giá trị 400.000.000đ để khắc phục hậu quả. Do đó, áp dụng điểm b, p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 41 của Bộ luật hình sự, buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải trả lại cho NBH2 220.000.000đ; trả cho NBH1 1.280.000.000đ, được khấu trừ số tiền 530.000.000đ đã trả (trong đó có 50.000.000đ tiền mặt và 480.000.000đ giá trị bàn ghế và một số đồ gỗ). Số tiền còn lại bị cáo phải trả cho NBH1 là 750.000.000đ.

Đối với số tiền 1.279.000.000đ (*Một tỷ hai trăm bảy mươi chín triệu đồng*) quá trình điều tra không chứng minh được NBH1 đưa số tiền này cho Nguyễn Thị B để xin việc nên không đề cập giải quyết trong vụ án này, NBH1 có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị B bằng vụ án dân sự khác.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ. Quan điểm đề nghị của người bào chữa cho bị cáo tại phiên toà là chưa phù hợp. Tuy nhiên, đối việc xác định sai tư cách tố tụng của người bị hại như ý kiến của người bào chữa là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại tư cách của những người tham gia tố tụng cụ thể: NBH3, NBH5, NBH4 đều là người bị hại trong vụ án là phù hợp.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị B phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị B (Tên gọi khác Nguyễn Thanh V) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47, điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị B (Nguyễn Thanh V) 11 (Mười một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 15/3/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 của Bộ luật hình sự; Điều 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị B (Nguyễn Thanh V) phải trả lại cho NBH2 220.000.000đ (*hai trăm hai mươi triệu*); trả lại cho NBH1 1.280.000.000đ (*Một tỷ hai trăm tám mươi triệu*), được khấu trừ 530.000.000đ (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*) đã trả. Số tiền còn lại bị cáo Nguyễn Thị B phải trả cho NBH1 là 750.000.000đ (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không chịu thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bị cáo còn phải chịu tiền lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị B phải chịu 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 41.100.000đ (*Bốn mươi một triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với phần liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông;
- Phòng HSNVCS-CA tỉnh Đắk Nông;
- CQ.CSĐT-CA tỉnh Đắk Nông;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS, Tổ hành chính tư pháp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Thị Thông